TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỊNH HOÁ** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 07/2024/HNGĐ-ST Ngày 28 - 3 - 2024 V/v không công nhận là vợ chồng, tranh chấp nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HOÁ, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Hằng và bà Triệu Thị Tình

- Thư ký phiên tòa: *Bà Lý Việt Thuỳ*, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Định Hoá tham gia phiên tòa: Ông Đinh Ngọc Vĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 165/2023/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị C, sinh năm 1976/có mặt.

Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Anh Lộc Minh H, sinh năm 1970/vắng mặt

Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên Tòa nguyên đơn chị Hoàng Thị C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh H chung sống với nhau tự nguyện từ năm 1994. Không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, cũng không có cưới hỏi, thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc. Trước khi chung sống có tìm hiểu, đến với nhau là tự nguyện. Đến năm 2007 thì chị và anh H phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chị C và anh H không hợp nhau thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Đã thời gian rất dài chị C và anh H không cùng chung sống với nhau, không ai còn quan tâm chăm sóc ai. Nay chị C xác định không còn tình cảm với anh H. Tại đơn khởi kiện chị C đề nghị cho ly hôn anh H. Tại phiên họp

tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải chị C đề nghị Toà án không công nhận chị và anh H là vợ chồng do không đăng ký kết hôn.

-Về con chung: Chị C xác định C1 và anh H có 02 con chung:

1. Lộc Thị M: sinh ngày 24/10/1994.

2.Lộc Minh D: sinh ngày 24/11/2007.

Đối với con chung Lộc Thị M đã trường thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với con chung Lộc Minh D hiện đang ở với anh H. Nhất trí giao cho anh H trực tiếp trông non, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung Lộc Minh D.

Chị và anh Hồ t thoả thuận về cấp dưỡng nuôi con chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

-Về tài sản chung: Chị C và anh Hồ t thoả thuận không yêu cầu toà án giải quyết.

Về công nợ: Chị C và anh H không có công nợ nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lộc Minh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lộc Minh H và chị Hoàng Thị C cùng chung sống với nhau khoảng từ năm 1994. Trước khi chung sống có tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng. Anh H và chị C không đăng ký kết hôn, không tổ chức lễ cưới. Sau khi cùng nhau chung sống một thời gian ngắn nhưng do khó khăn về kinh tế nên đã không cùng nhau chung sống. Đến năm 2008 sau khi sinh con thứ hai được một thời gian thì chị C đi miền N làm ăn. Anh và chị C mâu thuẫn nguyên nhân do hoàn cảnh xa nhau lâu ngày và thường xuyên nên có sự giãn cách về tình cảm, tình cảm không được vun đắp ngày càng xa cách. Anh H do vi phạm pháp luật đã bỏ sang nơi khác làm ăn từ năm 2010. Nay chị C xin ly hôn. Anh H có nguyện vọng về đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình. Nếu chị C vẫn kiên quyết xin ly hôn anh H nhất trí. Nhưng do anh H và chị C không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên nhất trí Toà án không công nhận là vợ chồng.

-Về con chung: Anh H xác định anh và chị C có 02 con chung:

Lộc Thị M sinh ngày 24/10/1994

Lộc Minh D sinh ngày 24/11/2007

Con chung Lộc Thị M đã trường thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do con chung Lộc Minh D có nguyện vọng ở với anh nên anh H nhất trí được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung Lộc Minh D.

Anh và chị C tự thoả thuận về cấp dưỡng nuôi con nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

-Về tài sản chung: Anh và chị C tự thoả thuận không yêu cầu toà án giải quyết.

Về công nợ: Anh và chị C không có công nợ nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo quy định của pháp luật cháu Lộc Minh D sinh năm 2007 đã trên 07 tuổi, quá trình giải quyết vụ án cháu D trình bày nguyện vọng muốn được bố là anh Lộc Minh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Xác minh tại UBND xã T, xã P huyện Đ tỉnh Thái Nguyên kết quả như sau: Qua rà soát sổ đăng ký kết hôn còn lưu giữ tại xã không thể hiện chị Hoàng Thị C và anh Lộc Minh H có đăng ký kết hôn. Dó đó UBND xã P và xã T đều không thể cung cấp được thông tin về việc chị Hoàng Thị C và anh Lộc Minh H có đăng ký kết hôn hay không.

Kết quả xác minh tại công an xã T, huyện Đ: Xác định ông Lộc Minh H sinh năm 1970, việc ông Lộc Minh H có căn cước công dân ghi năm 1974 là do nhầm lẫn trong quá trình thu thập thông tin cơ sở dữ liệu dân cư.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biể ý kiến về việc giải quyết vụ án đều tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật

Về nội dung vụ án:

- Căn cứ vào Điều 28; 35, 39 và điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 228, 271 và Điều 273 của BLTTDS năm 2015; Điều 12, khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị HĐXX:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi iện của chị Hoàng Thị C, không công nhận quan hệ giữa chị C và anh H là vợ chồng.

Chị C và anh H có 02 con chung:

Lộc Thị M, sinh năm 1994 đã trường thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Giao cho anh Lộc Minh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Lộc Minh D, sinh ngày 24/11/2007. Chị C và anh Hồ t thoả thuận cấp dưỡng nuôi con, không xem xét.

-Về tài sản chung, công nợ: Chị C và anh Hồ t thoả thuận không yêu cầu toà án giải quyết. Không xem xét.

Về công nợ: Chị C và anh H không có công nợ nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Không xem xét.

Về án phí: Chị C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Chị C, anh H được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Tại đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 10 năm 2023, nguyên đơn chị Hoàng Thị C đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn với anh Lộc Minh H. Quá trình giải quyết vụ án chị C và anh H đề nghị Toà án không công nhận là vợ chồng. Chị C và anh H xác định đôi bên tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994 không làm đám cưới, không đăng ký kết hôn với nhau tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Toà án nhân dân huyện Định Hoá đã xác minh việc đăng ký kết hôn của chị Hoàng Thị C và anh Lộc Minh H tại UBND xã T và UBND xã P. Tại biên bản xác minh UBND xã đều xác định chỉ lưu giữ được một phần sổ sách đăng ký kết hôn nhưng trong sổ đều không thể hiện việc chị Hoàng Thị C và anh Lộc Minh H đăng ký kết hôn, UBND xã không thể cung cấp được thông tin chị Hoàng Thị C và anh Lộc Minh H có đăng ký kết hôn. Như vậy, không có cơ sở xác định chị C và anh H đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Từ căn cứ trên, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về con chung" theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Hoàng Thị C, bị đơn anh Lộc Minh H đều có địa chỉ tại xã T, huyện Đ căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự trong vụ án: Quá trình giải quyết vụ án anh Lộc Minh H có đơn đề nghị Toà án giải quyết và xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị C và anh Lộc Minh H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Vì vạy quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh H không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Trong quá trình sinh sống chị C và anh H phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, đã ly thân từ rất lâu. Anh H nguyện vọng chị C về chung sống nhưng nếu chị C vẫn kiên quyết ly hôn, yêu cầu không công nhận là vợ chồng. Anh H và chị C nhất trí đề nghị không công nhận là vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị C và anh H đã trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài, hôn nhân giữa chị C và anh H là không được công nhận. Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị C với anh H.

[2.2] Về con chung: Chị C và anh H có 02 con chung:

Lộc Thị M sinh ngày 24/10/1994

Lộc Minh D sinh ngày 24/11/2007

Con chung Lộc Thị M đã trường thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét

Hiện con chung D đang do anh H trực tiếp nuôi dưỡng và có nguyện vọng ở với anh H, chị C nhất trí việc anh H trực tiếp nuôi dưỡng con chung D. Cần thiết giao cho anh Lộc Minh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Lộc Minh D là đảm bảo sự phát triển toàn vẹn, bình thường của con chung. Chị C và anh Hồ t thoả thuận cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Toà án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]Về tài sản chung:

Chị C và anh Hồ t thoả thuận về tài sản, không yêu cầu Toà án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

Về công nợ:

Chị C và anh H xác định không có công nợ, không yêu cầu Toà án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí: Chị C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[2.5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 144, 147, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Hoàng Thị C và anh Lộc Minh H là vợ chồng.

2. Về con chung:

Chị C và anh H có 02 con chung: Lộc Thị M sinh ngày 24/10/1994 và Lộc Minh D sinh ngày 24/11/2007.

Con chung Lộc Thị M, sinh năm 1994 đã trường thành và có gia đình riêng. Hội đồng xét xử không xem xét.

Giao cho anh Lộc Minh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Lộc Minh D cho đến khi con D trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Chị C và anh Hồ t thoả thuận cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị C có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ:

Chị Hoàng Thị C và anh Lộc Minh H tự thoả thuận về tài sản chung, xác định không có công nợ. Không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản, công nợ. Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí:

Chị Hoàng Thị C phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại biên lai thu số 006159 ngày 27/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị C, vắng mặt anh H. Báo cho biết chị C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND h. Định Hoá;
- Chi cục THADS h. Định Hoá;
- Các ĐS;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thu Vân

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Về thể thức:

Bản án được trình bày trên trang giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm); định lề trên, lề dưới từ 20-25 mm, bên phải từ 15-20 mm, bên trái từ 30-35 mm. Phông chữ sử dụng trình bày bản án là phông chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New Roman của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001 Trang của bản án được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề dưới của bản án.

- Trình bày Quốc hiệu, Tiêu ngữ, tên Tòa án: Quốc hiệu được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của bản án. Tiêu ngữ được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các từ được viết hoa, giữa các từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ. Tên Tòa án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trang đầu tiên của bản án; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài từ 1/3 đến 1/2 độ dài tên Tòa án và đặt ở giữa, cân đối so với dòng chữ.

- Trình bày số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án: Số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án được đặt canh giữa dưới tên Tòa án ban hành bản án. Các ký tự trong số, ký hiệu của bản án được trình bày liền nhau, không cách chữ. Cụm từ "Bản án số:…/…/…" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, chữ cái đầu tiên của cụm từ được viết hoa; sau chữ "số" có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước. Năm ban hành được ghi đầy đủ các số. Ký hiệu của bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. Giữa số, năm ban hành và ký hiệu của bản án có dấu gạch chéo (/).

Ngày ban hành bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, giữa các ngày tháng năm có gạch nối "-".

Trích yếu "V/v……." của bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; cách cụm từ **"NHÂN DANH"** là 24 pt.

- Trình bày nội dung trong ngoặc kép dưới đây bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án, khoảng cách giữa cụm từ **"NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM"** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"** là 14 pt:

"NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN....."

- Trình bày phần đầu bản án: Nội dung phần đầu bản án trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các cụm từ ***"Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có", "Thư ký phiên tòa", "Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân … tham gia phiên tòa"*** trình bày bằng kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa cụm từ ***"Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có"*** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"** là 18 pt. Các cụm từ *"Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa", "Thẩm phán", "Các Hội thẩm nhân dân",* địa vị pháp lý của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trình bày bằng kiểu chữ nghiêng.

Trường hợp mỗi địa vị pháp lý chỉ có một người tham gia tố tụng thì viết các thông tin của họ ngay sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý đó. Trường hợp có nhiều người tham gia tố tụng có cùng địa vị pháp lý thì sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý chung phải xuống dòng và đánh số thứ tự theo chữ số Ả Rập trước các thông tin của từng người tham gia tố tụng.

Ví dụ:

Nếu có một nguyên đơn thì ghi như sau: "- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại...".

Nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi như sau:

"- *Nguyên đơn:*

1. Bà Lê Thị C2; cư trú tại...

2. Ông Nguyễn Văn A;

3. Ông Nguyễn Văn B;

Cùng cư trú tại...."

- Trình bày nội dung bản án: Nội dung bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các tiêu đề **"NỘI DUNG VỤ ÁN:", "NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:", "QUYẾT ĐỊNH:"** trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, sau có dấu hai chấm, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án; khoảng cách giữa các tiêu đề này và đoạn trên, đoạn dưới là 12 pt.

- Trình bày phần cuối cùng của bản án: Phần nơi nhận được trình bày sát lề trái. Chữ "***Nơi nhận***" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa phần cuối bản án và phần quyết định của bản án từ 12 pt đến 18 pt; phần liệt kê cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng. Tên mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức nhận bản án đầu dòng có gạch ngang sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

Phần ghi chức danh của người có thẩm quyền ký bản án: Chức danh của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm. Họ và tên của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in thường, chữ cái đầu của các từ được viết hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt ở giữa, cân đối với chức danh của người có thẩm quyền ký bản án; khoảng cách giữa họ tên và chức danh của người có thẩm quyền ký bản án là 100 pt.

Về nội dung:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "số: 100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "số: 108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "số: 110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "số: 115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật Tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện Kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày… đến ngày…" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi "trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi "từ ngày... tháng... đến ngày... tháng..." (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B; cư trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện Kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối

với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện Kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)